

Số: **2594** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2725/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (ha) (*)	Huyện xác định (ha)	Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Huyện	
							D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.255,29	100,00	25.255		25.255,29	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.182,88	68,04	8.249	64	8.312,70	32,91
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA	7.352,50	29,11	350		350,00	1,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.958,19</i>	<i>19,63</i>	<i>350</i>		<i>350,00</i>	<i>1,39</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,72	18,59	3.348		3.347,60	13,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	234,46	0,93	730		730,01	2,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,11	0,12	30		29,92	0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	718,37	2,84	740		740,03	2,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,41	3,74	500		500,00	1,98
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.899,56	31,28	16.943		16.942,59	67,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	80,49	0,32	91		90,60	0,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	67		67,16	0,27
2.3	Đất an ninh	CAN	1,32	0,01	28		27,67	0,11
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	633,77	2,51	1.935	-85	1.849,52	7,32
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)	SKC	842,23	3,33		1.495	1.495,01	5,92
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	1,74	0,01	2		2,31	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	254,11	1,01	306		305,99	1,21
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21,49	0,09	47	-1	45,51	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	85,07	0,34	159		158,54	0,63
2.12	Đất sông suối và MNCD	SMN	888,07	3,52		888	888,07	3,52
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.523,04	9,99	5.077	16	5.093,29	20,17
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	454,91	1,80	498	3	501,10	1,98
-	Đất cơ sở y tế	DYT	27,61	0,11	116	12	127,78	0,51
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,66	0,26	982	1	982,89	3,89
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,60	0,14	82		81,86	0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	0,36	2.163		2.163,19	8,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172,85	0,68	64	-64		
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	3,39	2.228		2.227,70	8,82
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	20,00	0,08	102		102,00	0,40
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	15.141,47	59,95		14.513	14.513,20	57,47

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	9.029,19	6.532,60	2.496,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.342,02	4.889,12	1.452,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.335,16	1.109,66	225,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,50	141,50	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	448,02	250,88	197,14
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		293,95	293,95	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	195,37	195,37	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	93,33	93,33	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.	RSX/NKR ^(a)	5,25	5,25	

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	H. trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.182,88	17.172,63	17.142,22	16.989,68	13.180,36	10.809,29
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.352,50	7.169,38	7.049,46	7.004,94	3.604,74	2.000,00
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.958,19	5.161,20	5.093,87	5.044,41	2.530,85	1.546,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,72	4.827,83	4.872,74	4.982,01	4.541,78	3.589,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	234,46	262,68	262,68	335,11	392,62	484,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,11	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	718,37	755,26	755,26	487,61	939,20	986,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,41	948,02	947,62	945,48	762,65	697,14
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.899,56	7.963,99	7.994,40	8.265,61	12.074,93	14.446,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình SN	CTS	80,49	80,47	80,47	80,47	90,60	90,60
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	3,09	3,09	57,16	57,16
2.3	Đất an ninh	CAN	1,32	1,32	1,32	19,27	27,67	27,67
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	633,77	633,77	633,77	656,99	1.418,28	1.418,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	842,23	888,69	893,81	902,86	1.158,77	1.205,25
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX						

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	H. trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	1,74	1,74	1,74	1,74	2,31	2,31
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải ng.hại	DRA	254,11	254,11	254,11	254,11	305,49	305,99
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21,49	21,49	21,65	22,78	45,51	45,51
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	85,07	85,05	85,05	85,05	159,24	158,54
2.12	Đất sông suối và MNCD	SMN	888,07	888,07	888,07	888,07	888,07	888,07
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.523,04	2.509,58	2.509,58	2.518,91	3.534,82	4.112,35
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	454,91	454,91	454,91	458,03	497,66	497,66
-	Đất cơ sở y tế	DYT	27,61	27,61	27,61	27,61	119,47	120,85
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,66	65,66	65,66	65,66	155,60	614,41
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,60	34,60	34,60	34,60	75,86	81,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	92,01	93,84	94,73	1.437,01	1.918,19
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.469,71	2.500,55	2.523,83	2.733,48	2.982,96	4.249,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172,85	118,67	118,67			
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	855,40	855,40	855,40	855,40	2.227,70
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	20,00	32,00	32,00	32,00	32,00	102,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	15.141,47	15.921,29	16.174,63	15.985,14	15.668,04	14.718,49

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng cộng	Đơn vị tính: ha				
				Phân theo các năm kế hoạch				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.532,60	60,92	30,41	260,88	3.809,32	2.371,07
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.889,12		30,01	29,56	3.386,39	1.443,17
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.109,66	60,92		87,68	181,48	779,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,50			141,50		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	250,88		0,40	2,14	182,83	65,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		293,95	22,35	12,65	62,91	60,55	135,49
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	195,37	22,35	12,65	62,91	15,55	81,91
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	93,33				45,00	48,33
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.	RSX/NKR ^(a)	5,25					5,25

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín